

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 23TC/TCT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 1995

THÔNG TƯ
CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn xử lý xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy

có nguồn gốc nhập trái phép đang lưu hành trong một số đơn vị quân đội

Thi hành Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 6572/KTTH, ngày 22/11/1994 về việc xử lý số xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy có nguồn gốc nhập khẩu trái phép đang lưu hành trong một số đơn vị quân đội, Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢI QUYẾT

- Những đơn vị quân đội có xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy có nguồn gốc nhập khẩu trái phép đang sử dụng đã được Bộ Quốc phòng cho tạm đăng ký sử dụng hoặc chưa cho tạm đăng ký sử dụng (có danh sách đính kèm) thì được nộp thuế nhập khẩu để đăng ký lưu hành chính thức (thuế trước bạ, Bộ Tài chính có văn bản riêng).
- Số xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy có nguồn gốc nhập khẩu trái phép được phát hiện hoặc kê khai thêm ngoài danh sách kèm theo Thông tư này đều bị xử lý tịch thu.
- Các đối tượng quy định ở điểm 1 nêu trên, phải đến kê khai danh sách (Ghi rõ tên đơn vị; địa chỉ trụ sở; nhãn hiệu xe, đời xe, số khung, số máy; nguồn gốc xe) tại cơ quan do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định (cơ quan Thuế hoặc cơ quan Tài chính). Định kỳ hàng tháng, UBND các tỉnh, thành phố tổng hợp gửi báo cáo cho Bộ Tài chính về số lượng xe có nguồn gốc nhập khẩu trái phép sẽ được đăng ký lưu hành chính thức đã đến kê khai nộp thuế và số xe bị xử lý tịch thu.

II. THỦ TỤC THU THUẾ VÀ CHO ĐĂNG LÝ LƯU HÀNH

1. Các đơn vị quân đội có xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy có nguồn gốc nhập khẩu trái phép phải làm đơn xin làm thủ tục nộp thuế nhập khẩu (trong đơn phải cam đoan xe do đơn vị mua, được cấp hoặc được biếu, tặng, không có sự tranh chấp).

2. Khai báo, đăng ký nộp thuế.

3. Cơ quan Thuế, Tài chính, kiểm tra thực tế xe, ghi rõ loại xe, số khung, số máy, tình trạng xe.

4. Nộp thuế nhập khẩu theo quy định dưới đây:

a. Thuế suất thuế nhập khẩu: Theo biểu thuế nhập khẩu hiện hành tại thời điểm đăng ký làm thủ tục nộp thuế nhập khẩu.

b. Giá tính thuế: Căn cứ vào bảng giá tối thiểu ban hành kèm theo Quyết định số 624 TC/TCT/QĐ, ngày 26/07/1994 của Bộ Tài chính để áp dụng.

Trường hợp những xe không có trong bảng giá nêu trên thì giá tính thuế nhập khẩu căn cứ vào giá tính lệ phí trước bạ quy định tại địa phương. Trường hợp trong bảng giá lệ phí trước bạ cũng không có thì giá tính thuế nhập khẩu do cơ quan Thuế và cơ quan Tài chính quy định theo đúng nguyên tắc quy định tại Điều 7 - nghị định số 54 CP ngày 28/08/1993 của Chính phủ.

5. Trường hợp trước đây, nếu chủ xe đã nộp tiền thuế, tiền phạt do địa phương quy định để được tạm thời lưu hành xe thì được khấu trừ phần đã nộp đồng thời truy thu phần còn thiếu về tiền thuế nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này. Phần đã nộp trước đây có chênh lệch thừa so với mức tính theo quy định tại Thông tư này (nếu có) thì chủ xe không được hoàn lại số tiền nộp thừa.

Trường hợp nêu trên, chủ xe phải xuất trình đầy đủ chứng từ hợp lệ chứng minh về số tiền thuế, tiền phạt đã nộp.

6. Thủ tục đăng ký lưu hành đối với xe thuộc đối tượng trên phải có;

Quyết định xử lý của cơ quan Thuế, mẫu số CTT 31 (bản chính).

Biên lai thu tiền, mẫu số CTT 11 (bản chính) trong đó ghi rõ loại xe, số khung, số máy, số tiền thuế nhập khẩu truy thu.

Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị quân đội đang lưu hành xe có nguồn gốc nhập lậu, thành lập một tổ công tác để xử lý (bao gồm thành phần: Thuế, Tài chính do

thành viên thuế làm tổ trưởng) để giúp UBND tỉnh, thành phố chỉ đạo việc kê khai, xét duyệt và tổ chức làm thủ tục thu nộp thuế.

7. Số tiền truy thu thuế nhập khẩu cơ quan Thuế nộp vào tài khoản 922 "Tạm giữ chờ xử lý" của Sở Tài chính tỉnh, thành phố và được phân phối như sau:

50% (Năm mươi phần trăm) nộp ngay về Ngân sách trung ương, hạch toán vào Mục 47 - Thu khác Ngân sách.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan chức năng (Thuế, Tài chính) làm tập trung, dứt điểm việc kê khai nộp thuế của các đối tượng nêu tại Điểm 1 - Phần I - Thông tư này; Đảm bảo thực hiện nghiêm chỉnh Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và tinh thần chỉ đạo của Thông tư này, xử lý hoàn thành trước ngày 30 tháng 06 năm 1995.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc thì kịp thời báo cáo về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

3. Đề nghị, Bộ Quốc phòng chỉ đạo cho các đơn vị quân đội đang lưu hành xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy có nguồn gốc nhập khẩu trái phép đến cơ quan Thuế (Cục thuế) tại địa phương đơn vị đóng trụ sở để đăng ký, nộp thuế nhập khẩu và cho đăng ký lưu hành chính thức./.

BIỂU THỐNG KÊ

Ô TÔ NGUỒN GỐC NHẬP TRÁI PHÉP CÁC ĐƠN VỊ TỰ MUA ĐÃ ĐƯỢC ĐĂNG KÝ TẠM

(kèm theo Thông tư số 23 TC/TCT ngày 21 tháng 03 năm 1995)

Số TT Tên đơn vị mua xe Nhãn hiệu xe Số khung Số máy

I. TRƯỚC THÁNG 1/1992

1 Quân khu 3(CT Duyên hải) DATSUN (4) 940 6802485

2 Bộ Quốc phòng MERCEDES (4) 10021007 20920100

3 -nt- TOYOTA (12) 7426 705395

4 Quân chủng

không quân(A42) PEUGEOT (4) 3551A11 13274886

5 TC2 (Văn phòng) BESTA (12) 112910 95895

6 (TOCECO) TOYOTA 0011140 311914

7 - TOYOTA 004368 X 04

8 - HONDA 076160 1012909

9 - TOYOTA 6001794 0376982

10 - HONDA 225624 3003340

11 - HONDA 224789 3003017

12 Quân khu 7 (BTM) LADA 95300 60005

13 - (BCHQS Đồng Nai) TOYOTA (4) 78141 41651

14 - (C/T D/vụ Miền đông) MITSUBISHI (4) 11093 78471

15 - - MISUBISHI 7104 400580

16 - (BCHQS T/P HCM) MISUBISHI 11276 981803

17 - (BTM) TOYOTA 31463 35574

18 - (C/T Lâm sản) MISUBISHI 747 4081

19 - (Cục HC, Xí nghiệp) TOYOTA 406043 17726

20 - (BCHQS Long An) MISUBISHI 7779 33418

21 - (C/T Phương đông) TOYOTA 21626 91481

22 - (Xí nghiệp quân trang) TOYOTA 29628 119149

23 - (BCHQS Đồng Nai) TOYOTA 57184 84493

24 Quân khu 5

(Cty Hùng Vương) HONDA (4) 32809 6225

25 - (Cục C/trị) MISUBISHI 8011228 79231

26 - (BCHQS Q/Nam

- Đ/Năng TOYOTA 29124 312

27 Quân khu 9 (BTM) MERCEDES 114015 165691

28 - BCHQS Kiên Giang MERCEDES 30077 20317

29 - MERCEDES 56844 38634
30 - (F330) TOYOTA (12) 50837 21787
31 - (E -659) TOYOTA (4) 3354 2571
32 - (BTM) BMW (4) 5046064 27360
33 - (X/ngiệp 412) TOYOTA (4) 7040627 5883671
34 - (Cục KT) MITSUBISHI 7716 31250
35 - (BCHQS Đồng Tháp) PEUGEOT(505) 63608 641228
36 - (BCHQS Kiên Giang) NISSAN (4) 29562 34483
37 BCCB (C/t X/dựng 25/3) NISSAN (4) 86297 3804846
38 BCĐC (Văn phòng) TOYOTA (4) 040163 022748
38 BCĐC (Văn phòng) TOYOTA (4) 040163 022748

II. TỪ 1/1/92 ĐẾN 5/10/92

1 BTM (Cục bản đồ) NISSAN (4) 31001776 58203
2 - HONDA (4) 1100458 1090488
3 - HONDA (4) 11024508 1024321
4 - TOYOTA (4) 6194432 2613210
5 TCCNQF (C/t sx Dvụ 2) TOYOTA (4) 2491684 6223787
6 - TOYOTA (4) 60073196 09833892
7 QK3 (C/t Duyên hải) NISSAN (4) 888339 556233
8 - PEUGEOT (4) 536033 394704
9 QK5 (BCHQS Gia Lai) LADA (4) 99611 73962
10 - (BCHQS Đắk Lắk) HONDA (4) 20010 1004826
11 - (BCHQS QNĐN) TOYOTA (8) 12705 292653
12 - (Cục HC) - (4) 59045 269671
13 - (Cục KT) - (4) 98490 21998
14 - (C/t v/tải biển 234) - (4) 6057718 5679403
15 - (Viện QY 17) MAZDA 502929 40902
16 - (BCHQS Lâm đồng) NISSAN (4) 236794 258879
17 - (C/t Hải Vân) MITSUBISHI 14859 858